

Từ Điển Chuyên Ngành

Hỗ Trợ Công Nghệ Thông Tin

Khóa 2: Bit và Byte của mạng máy tính

Từ và Định nghĩa

A

ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line): đường thuê bao số dùng để truyền dữ liệu trên mạng Internet có tốc độ tải lên và tải xuống khác nhau.

Automatic allocation (cấp phát tự động): địa chỉ IP được gán tự động đến thiết bị. Nếu thiết bị đã được gán một địa chỉ IP trước đây rồi thì địa chỉ này được dùng lại khi không có xung đột khác.

C

Caching name server: là một máy chủ DNS lưu trữ tạm bản phân giải tên miền để phục vụ cho mạng cục bộ.

Channel (kênh): một đoạn nhỏ trên toàn bộ dải tần số được sử dụng bởi một mạng không dây.

Client (máy khách): máy tính yêu cầu dữ liệu hay dịch vụ từ một máy tính khác trên mạng.

Collision domain (miền đụng độ): phần mạng cho phép chỉ một máy giao tiếp tại một thời điểm, nếu có nhiều hơn sẽ gây nhiễu tín hiệu.

Connection oriented protocol (giao thức hướng kết nối): giao thức yêu cầu khởi tạo kết nối trước khi gửi dữ liệu và đảm bảo dữ liệu được gửi tin cậy.

Connectionless protocol (giao thức phi kết nối): giao thức không cần khởi tạo trước khi gửi dữ liệu.

Control flags (cờ điều khiển): loại thông điệp phục vụ kiểm soát tiến trình giao tiếp giữa hai máy theo cơ chế TCP.

D

Demultiplexing (tách kênh): quá trình tách dữ liệu sau khi nhận thành các chuỗi dữ liệu riêng biệt ứng với từng ứng dụng trong tầng vận chuyển của mô hình mạng.

Distance vector protocol (giao thức định tuyến vectơ khoảng cách): một giao thức cổng trong thực hiện tìm đường đi thông qua các nút mạng láng giềng.

Duplex (song công): giao tiếp cho phép tín hiệu di chuyển ở cả hai hướng.

Dynamic allocation (cấp phát động): địa chỉ IP được gán tự động đến thiết bị và có thể khác nhau ở mỗi lần kết nối.

E

Encapsulation (đóng gói): quá trình đóng gói dữ liệu thành một gói tin IP diagram trong tầng mạng.

Ephemeral port: cổng tạm thời được gán cho ứng dụng nguồn để gửi và nhận dữ liệu qua mạng.

Exterior gateway protocol (giao thức cổng ngoài): giao thức định tuyến dựa trên việc chia sẻ thông tin giữa các hệ thống tự trị với nhau.

F

Fixed allocation (cấp phát cố định): chỉ định địa chỉ IP cố định cho một thiết bị dựa trên địa chỉ MAC.

FQDN (Fully Qualified Domain Name): tên miền có đầy đủ 3 thành phần gồm tên miền cấp cao, tên miền chính và tên miền phụ.

Fragmentation: quá trình chia nhỏ gói tin để có thể truyền đi trong mạng.

FTTN (Fiber to the Neighborhood): kết nối sợi quang được truyền đến một tủ vật lý trung tâm.

FTTB (Fiber to the Building): kết nối sợi quang được truyền đến công ty, doanh nghiệp.

Full duplex (song công toàn phần): tín hiệu có thể đồng thời chạy theo cả hai hướng.

H

Half duplex (bán song công): trong một thời điểm chỉ cho phép tín hiệu di chuyển theo một hướng nhất định.

I

Interior gateway protocol (giao thức cổng trong): loại giao thức chia sẻ thông tin nội bộ bên trong một hệ thống tự trị.

IP Masquerading (giả mạo IP): gói tin gửi đi qua router sẽ bị viết lại địa chỉ IP nguồn và gói tin gửi về được viết lại IP đích.

L

Link state routing (giao thức định tuyến trạng thái liên kết): một giao thức công trong thực hiện tìm đường đi dựa trên liên kết đầy đủ của từng cặp router.

M

Multiplexing (ghép kênh): quá trình ghép nhiều chuỗi dữ liệu của các ứng dụng lại để truyền đi trong một lần giúp tiết kiệm tài nguyên đường truyền trong tầng vận chuyển của mô hình mạng.

N

NAT (Networking address translation): Một kỹ thuật cho phép chuyển đổi địa chỉ IP thành một địa chỉ IP khác.

Network model (mô hình mạng): kiến trúc tổng thể để các máy tính trên mạng có thể giao tiếp được với nhau một cách tin cậy.

Node (nút mạng): một thiết bị nằm trên kết nối mạng đóng vai trò là một điểm phân phối lại hoặc là điểm cuối trong giao tiếp mạng.

O

ONT (Optical network terminator): thiết bị được sử dụng để chuyển đổi tín hiệu trong kết nối quang thành các tín hiệu trong mạng cáp xoắn đôi truyền thống.

P

PPPoE (Point to Point protocol over Ethernet): một giao thức mạng bao đóng của giao thức point-to-point dựa trên một truy xuất được xác thực.

R

Recursive name server (máy chủ tên miền đệ quy): máy chủ thực hiện lặp lại quá trình giao tiếp với các máy chủ tên miền khác để phân giải tên miền.

Registered port (cổng đã đăng ký): cổng mạng được cho phép đăng ký để giảm việc sử dụng trùng nhau.

Routing (định tuyến): cách thức xác định đường đi của gói tin giữa hai máy trong mạng.

Root name server (máy chủ tên miền gốc): máy chủ đóng vai trò như gốc trong hệ thống phân tầng các máy phân giải tên miền.

S

SDSL (Symmetric Digital Subscriber Line): đường thuê bao số dùng để truyền dữ liệu trên mạng Internet có tốc độ tải lên và tải xuống bằng nhau.

Simplex (đơn công): giao tiếp chỉ cho phép tín hiệu truyền đi theo một hướng nhất định.

Subdomain (tên miền phụ): tên máy chủ trực tiếp xử lý và trả về nội dung cho người dùng.

Subnet id (mã mạng con): một chuỗi bit xác định mạng con

Subnet mask (mặt nạ mạng con): một chuỗi bit tương tự như địa chỉ IP được dùng để phân chia một mạng thành các mạng con.

System port (cổng hệ thống): một số 16 bit mô tả điểm cuối của quá trình giao tiếp trong mạng.

T

Three-way handshake (bắt tay ba bước): cách thức thiết lập kết nối giữa hai máy tính trước khi truyền dữ liệu trong giao thức TCP

TLD name server (máy chủ tên miền cấp cao): máy chủ chứa thông tin của các máy chủ tên miền có thẩm quyền (ANS).

W

WEP (Wired Equivalent Privacy): một kỹ thuật mã hóa để bảo mật mạng không dây cung cấp mức độ riêng tư ngang với kết nối có dây.

WPA (Wi-Fi protected Access): một kỹ thuật mã hóa để bảo mật mạng không dây sử dụng khóa độ dài từ 128 bit và được sử dụng phổ biến ngày nay.